

MÔI TRƯỜNG KHỞI NGHIỆP BAO TRÙM VÀ Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA NỮ SINH VIÊN: MÔ HÌNH HAI CƠ CHẾ GIẢM RÀO CẢN VÀ XÂY DỰNG TỰ HIỆU QUẢ

Nguyễn Bảo Ngọc

Trường Đại học FPT

Email: nguyenbaongoc125tp@gmail.com

Tóm tắt: Bài viết đề xuất khung lý thuyết giải thích mối liên hệ giữa môi trường khởi nghiệp trong nhà trường và ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên qua hai cơ chế: giảm rào cản giới cảm nhận và nâng cao tự hiệu quả khởi nghiệp. Mô hình gồm năm cấu trúc: môi trường khởi nghiệp bao trùm, rào cản giới cảm nhận, tự hiệu quả khởi nghiệp, thái độ và ý định khởi nghiệp. Dựa trên Lý thuyết nhận thức xã hội, Lý thuyết hành vi có kế hoạch và lý thuyết phù hợp vai trò, nghiên cứu đề xuất bảy giả thuyết và lộ trình kiểm định. Mô hình nhấn mạnh rằng môi trường công bằng không đồng nghĩa với đủ cơ hội phát triển năng lực, trong khi chương trình giàu hoạt động vẫn có thể duy trì bất bình đẳng nếu khả năng tiếp cận nguồn lực không cân bằng. Khung này cung cấp cơ sở cho nghiên cứu dọc, can thiệp thể chế và kiểm định bằng PLS-SEM trong giáo dục khởi nghiệp nữ.

Từ khóa: môi trường khởi nghiệp bao trùm; nữ sinh viên; rào cản giới; tự hiệu quả khởi nghiệp; thái độ; ý định khởi nghiệp

INCLUSIVE ENTREPRENEURIAL CLIMATE AND FEMALE STUDENTS' ENTREPRENEURIAL INTENTION: A DUAL-MECHANISM MODEL OF BARRIER REDUCTION AND SELF-EFFICACY BUILDING

Abstract: This article proposes a theoretical framework to explain the relationship between the entrepreneurial environment within educational institutions and female students' entrepreneurial intentions through two mechanisms: reducing perceived gender barriers and enhancing entrepreneurial self-efficacy. The model comprises five constructs: inclusive entrepreneurial environment, perceived gender barriers, entrepreneurial self-efficacy, entrepreneurial attitude, and entrepreneurial intention. Drawing on Social Cognitive Theory, the Theory of Planned Behavior, and Role Congruity Theory, the study proposes seven hypotheses and an empirical testing pathway. The model emphasizes that a fair environment does not necessarily provide sufficient opportunities for competence development, while activity-rich programs may still perpetuate inequalities if access to roles and resources remains unequal. This framework provides a foundation for longitudinal research, institutional interventions, and PLS-SEM testing in the context of women's entrepreneurship education.

Keywords: inclusive entrepreneurial climate; female students; gender barriers; entrepreneurial self-efficacy; attitude; entrepreneurial intention

Nhận bài: 10/08/2026

Phản biện: 11/09/2026

Duyệt đăng: 14/09/2026

I. GIỚI THIỆU

Khởi nghiệp trong giáo dục đại học thường được xem là lựa chọn nghề nghiệp được thúc đẩy bởi kiến thức, thái độ và niềm tin năng lực. Tuy nhiên, với nữ sinh viên, ý định khởi nghiệp còn chịu ảnh hưởng của định kiến giới và sự khác biệt trong tiếp cận mạng lưới, vốn, cố vấn và cơ hội lãnh đạo. Vì vậy, chỉ tập trung vào ý định hoặc sự tự tin cá nhân có thể bỏ qua vai trò của môi trường học tập trong việc hình thành những nhận thức này (Cardella et al., 2020; Nevi et al., 2025).

Các nghiên cứu gần đây cho thấy giáo dục khởi nghiệp, tự hiệu quả, khuôn mẫu giới, hỗ trợ xã hội và điều kiện thể chế đều liên hệ với ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên (Deng & Wang, 2023; Hamdani et al., 2023; Wang & Liu, 2024; Vu et al., 2025; Ouni & Jarbou, 2025). Tuy nhiên, cơ chế mà môi trường giáo dục tác động đến ý định khởi nghiệp vẫn cần được làm rõ.

Bài viết đề xuất khái niệm môi trường khởi nghiệp bao trùm, phản ánh mức độ công bằng và khả năng tiếp cận thực tế của nữ sinh viên đối với hoạt động, vai trò, phản hồi, nguồn lực và hình mẫu khởi nghiệp trong nhà trường. Mô hình phân biệt hai cơ chế: giảm rào cản giới cảm nhận thông qua giảm các tín hiệu bất lợi về cơ hội và nguồn lực; và nâng cao tự hiệu quả khởi nghiệp thông qua trải nghiệm làm chủ, thực hành và phản hồi. Hai cơ chế có liên quan nhưng không đồng nhất: môi trường công bằng chưa chắc tạo đủ trải nghiệm phát triển năng lực, trong khi chương trình giàu hoạt động vẫn có thể duy trì khuôn mẫu giới.

Trên cơ sở Lý thuyết nhận thức xã hội (Bandura, 1997; Newman et al., 2019), Lý thuyết phù hợp vai trò (Eagly & Karau, 2002) và Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Ajzen, 1991), bài viết xây dựng mô hình liên kết môi trường khởi nghiệp bao trùm với rào cản giới cảm nhận, tự hiệu quả, thái

độ và ý định khởi nghiệp. Từ đó, bảy giả thuyết được đề xuất nhằm kiểm định các mối quan hệ trong mô hình.

II. NỀN TẢNG LÝ THUYẾT VÀ KHÁI NIỆM

2.1. Môi trường khởi nghiệp bao trùm như một tín hiệu thể chế

Môi trường khởi nghiệp bao trùm được hiểu là nhận thức của người học về mức độ mà môi trường đào tạo tạo ra cơ hội tham gia công bằng, tiếp cận nguồn lực minh bạch và phản hồi dựa trên tiêu chí đối với các hoạt động khởi nghiệp. Cách định nghĩa này nhấn mạnh trải nghiệm thực tế hơn là quy mô chương trình. Việc một trường có học phần khởi nghiệp, câu lạc bộ hoặc cuộc thi chỉ cho biết cơ hội trên danh nghĩa. Để trở thành khí hậu bao trùm, những cơ hội đó cần được phân bổ theo cách người học có thể quan sát và đánh giá là có tính tiếp cận, nhất quán và ít bị chi phối bởi khuôn mẫu giới. (Feng & Sumettikoon, 2023).

2.2. Lý thuyết nhận thức xã hội và tự hiệu quả khởi nghiệp

Trong Lý thuyết nhận thức xã hội, tự hiệu quả phản ánh niềm tin của cá nhân rằng mình có thể tổ chức và thực hiện những hành động cần thiết để đạt một kết quả cụ thể (Bandura, 1997). Tự hiệu quả vì vậy phải gắn với nhiệm vụ, không phải cảm giác tự tin chung. Trong khởi nghiệp, người học có thể tin mình giao tiếp tốt nhưng vẫn thiếu tự hiệu quả đối với việc nhận diện cơ hội, lập mô hình kinh doanh, thương lượng, huy động nguồn lực hoặc đưa ra quyết định dưới điều kiện bất định. Tổng quan của Newman et al. (2019) cho thấy tự hiệu quả khởi nghiệp đã được xem xét như một tiền đề quan trọng của các kết quả liên quan đến ý định và hành vi khởi nghiệp.

Một môi trường giáo dục có thể tác động gần đến tự hiệu quả khi tạo cơ hội cho người học thực hiện nhiệm vụ thực, quan sát người có đặc điểm tương đồng hoàn thành nhiệm vụ và nhận phản hồi đủ cụ thể để điều chỉnh hành vi. Đối với nữ sinh viên, hình mẫu nữ đa dạng có ý nghĩa khác với một thông điệp truyền cảm hứng chung. Hình mẫu gần về tuổi, bối cảnh học tập hoặc con đường nghề nghiệp giúp người học đánh giá khả năng thực hiện theo cách thực tế hơn. Cùng với đó, nhiệm vụ có độ khó tăng dần tạo chuỗi trải nghiệm làm chủ. Khi thành công được gắn với chiến lược và nỗ lực cụ thể thay vì với phẩm chất bẩm sinh, bằng chứng năng lực trở nên có thể sử dụng cho lần lựa chọn tiếp theo.

2.3. Rào cản giới cảm nhận và lý thuyết phù hợp vai trò

Rào cản giới cảm nhận trong bài viết không được xem là một thiếu hụt tâm lý của nữ sinh viên. Đó là đánh giá của người học về khả năng giới tính làm tăng chi phí hoặc giảm cơ hội trong những nhiệm vụ liên quan đến khởi nghiệp. Rào cản có thể xuất hiện ở quyền tiếp cận mạng lưới, kỳ vọng về vai trò lãnh đạo, khả năng huy động vốn, cách năng lực được đánh giá hoặc áp lực phải phù hợp với một hình ảnh giới nhất định. Các tổng quan về khởi nghiệp nữ cho thấy cần đặt những đánh giá này trong bối cảnh xã hội và thể chế rộng hơn thay vì giải thích bằng lựa chọn cá nhân đơn lẻ (Cardella et al., 2020; Nevi et al., 2025).

Lý thuyết phù hợp vai trò giải thích một phần cơ chế hình thành tín hiệu bất lợi. Eagly và Karau (2002) lập luận rằng định kiến có thể xuất hiện khi các kỳ vọng gắn với một vai trò xã hội được xem là không tương thích với hình ảnh của nhóm giới. Trong môi trường khởi nghiệp, nếu vai trò sáng lập thường được gắn với sự quyết đoán, cạnh tranh và lãnh đạo theo một mẫu hẹp, nữ sinh viên có thể dự kiến chi phí xã hội hoặc tiêu chuẩn đánh giá khác nhau ngay cả khi năng lực thực tế tương đương. Nghiên cứu gần đây về nhận thức khuôn mẫu giới và tự hiệu quả cũng cho thấy việc đặt các tín hiệu giới cùng với nguồn lực tâm lý giúp giải thích ý định khởi nghiệp của phụ nữ rõ hơn (Hamdani et al., 2023).

2.4. Thái độ và ý định trong Lý thuyết hành vi có kế hoạch

Theo Lý thuyết hành vi có kế hoạch, ý định phản ánh mức sẵn sàng có chủ đích đối với một hành vi và chịu ảnh hưởng của các đánh giá gần như thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát (Ajzen, 1991). Mô hình hiện tại tập trung vào thái độ vì mục tiêu là theo dõi cách trải nghiệm thể chế được chuyển thành đánh giá tích cực hoặc tiêu cực về lựa chọn khởi nghiệp. Thái độ không đơn thuần là thích hay không thích. Nó tổng hợp cách người học cân nhắc giá trị, chi phí, khả năng kiểm soát và mức hấp dẫn của con đường nghề nghiệp trong điều kiện mà họ đang quan sát.

2.5. Tích hợp hai cơ chế

Khi ba nền tảng lý thuyết được ghép lại, môi trường khởi nghiệp bao trùm có thể được xem là lớp điều kiện gần tạo ra hai loại thông tin. Loại thứ nhất trả lời câu hỏi: môi trường có cho thấy

nữ sinh viên được tiếp cận cơ hội và đánh giá theo tiêu chí công bằng hay không? Loại thứ hai trả lời: người học có thu được bằng chứng rằng mình thực sự thực hiện được các nhiệm vụ khởi nghiệp hay không? Câu hỏi thứ nhất gắn với rào cản giới cảm nhận, còn câu hỏi thứ hai gắn với tự hiệu quả. Chúng có thể liên hệ với nhau, bởi một môi trường ít tín hiệu bất lợi cũng có thể giúp người học diễn giải thành công của mình như bằng chứng năng lực thay vì như ngoại lệ.

Sự phân biệt này tránh một giả định phổ biến rằng chỉ cần giảm rào cản là tự hiệu quả sẽ tự động tăng. Trong thực tế, giảm định kiến hoặc tuyên bố về bình đẳng mới chỉ thay đổi một phần điều kiện. Tự hiệu quả cần trải nghiệm hành động, phản hồi và cơ hội hoàn thành nhiệm vụ. Ngược lại, việc tăng số hoạt động thực hành mà không kiểm tra cách phân vai có thể tạo ra nhiều trải nghiệm nhưng không chắc mang tính bao trùm. Mô hình vì vậy giữ hai đường EC -> GIB và EC -> ESE song song, đồng thời cho phép GIB liên hệ với ESE để phản ánh cách tín hiệu về cơ hội có thể ảnh hưởng đến niềm tin năng lực.

III. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ GIẢ THUYẾT

Môi trường khởi nghiệp bao trùm tạo điều kiện để nữ sinh viên tiếp cận công bằng với vai trò lãnh đạo, cố vấn, nguồn lực, hoạt động kết nối và phản hồi. Những tín hiệu này có thể làm giảm nhận thức rằng giới tính hạn chế cơ hội trong quá trình chuẩn bị khởi nghiệp. H1: Môi trường khởi nghiệp bao trùm liên hệ nghịch với rào cản giới cảm nhận. H2: Môi trường khởi nghiệp bao trùm liên hệ thuận với tự hiệu quả khởi nghiệp.

Đồng thời, cơ hội thực hành, thử nghiệm, nhận phản hồi và quan sát các hình mẫu nữ giúp người

học tích lũy bằng chứng về năng lực bản thân, qua đó củng cố tự hiệu quả. H2: Môi trường khởi nghiệp bao trùm liên hệ thuận với tự hiệu quả khởi nghiệp.

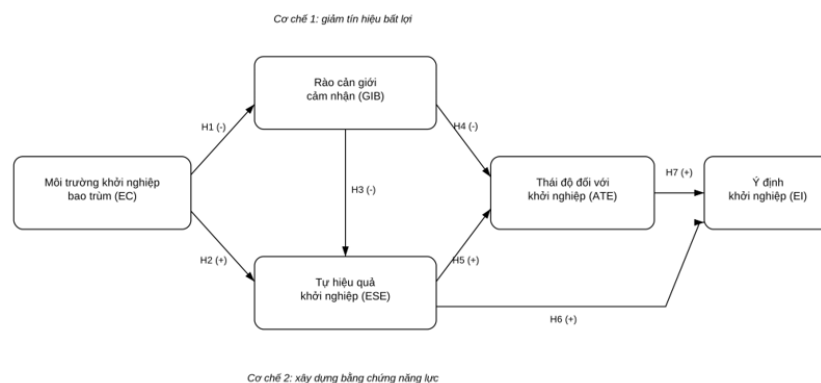
Ngược lại, khi nữ sinh viên cảm nhận khó tiếp cận mạng lưới, vai trò lãnh đạo hoặc phản hồi công bằng, họ có thể ít tin rằng năng lực cá nhân sẽ chuyển thành kết quả thực tế. H3: Rào cản giới cảm nhận liên hệ nghịch với tự hiệu quả khởi nghiệp.

Rào cản giới còn làm gia tăng chi phí dự kiến về nguồn lực, sự công nhận và kỳ vọng xã hội, từ đó có thể làm giảm mức hấp dẫn của lựa chọn khởi nghiệp (Vu et al., 2025). H4: Rào cản giới cảm nhận liên hệ nghịch với thái độ đối với khởi nghiệp.

Khi người học tin rằng có thể thực hiện các nhiệm vụ như nhận diện cơ hội, lập kế hoạch, thuyết trình và quản trị nguồn lực, họ có xu hướng đánh giá khởi nghiệp tích cực hơn. H5: Tự hiệu quả khởi nghiệp liên hệ thuận với thái độ đối với khởi nghiệp.

Tự hiệu quả cũng có thể trực tiếp củng cố ý định khi người học tin rằng mình đủ khả năng thực hiện các nhiệm vụ cần thiết và cam kết nguồn lực cho kế hoạch khởi nghiệp (Newman et al., 2019; Hamdani et al., 2023; Ouni & Jarbou, 2025). H6: Tự hiệu quả khởi nghiệp liên hệ thuận với ý định khởi nghiệp.

Theo TPB, thái độ tích cực đối với một hành vi là tiền đề gần của ý định thực hiện hành vi đó (Ajzen, 1991). Trong mô hình này, thái độ phản ánh đồng thời đánh giá về rào cản và khả năng thực hiện khởi nghiệp. H7: Thái độ đối với khởi nghiệp liên hệ thuận với ý định khởi nghiệp.



Hình 1. Mô hình hai cơ chế của môi trường khởi nghiệp bao trùm

Ghi chú: Dấu (+) và (-) thể hiện chiều quan hệ kỳ vọng. Các quan hệ trong hình là giả thuyết lý thuyết, chưa phải kết quả thực nghiệm.

Bảng 1. Cấu trúc và vai trò trong mô hình đề xuất

Mã	Cấu trúc	Vai trò
EC	Môi trường khởi nghiệp bao trùm	Tiền đề thể chế; phản ánh tiếp cận cơ hội, nguồn lực và tiêu chí công bằng
GIB	Rào cản giới cảm nhận	Đánh giá về tín hiệu bất lợi, chi phí và giới hạn cơ hội liên quan đến giới
ESE	Tự hiệu quả khởi nghiệp	Niềm tin vào khả năng thực hiện các nhiệm vụ khởi nghiệp cụ thể
ATE	Thái độ đối với khởi nghiệp	Đánh giá tích cực hoặc tiêu cực đối với lựa chọn khởi nghiệp
EI	Ý định khởi nghiệp	Mức sẵn sàng có chủ đích để theo đuổi lựa chọn khởi nghiệp

Bảng 2. Hai cơ chế thể chế trong mô hình

Cơ chế	Đường chính	Ý nghĩa
Giảm rào cản	EC -> GIB -> ESE/ATE	Làm suy yếu tín hiệu bất lợi và giảm chi phí dự kiến liên quan đến giới
Xây dựng năng lực	EC -> ESE -> ATE/EI	Tạo trải nghiệm làm chủ, phản hồi và bằng chứng năng lực

IV. ĐỊNH HƯỚNG ĐO LƯỜNG VÀ KIỂM ĐỊNH

Mô hình hiện tại là khung lý thuyết, vì vậy bước tiếp theo cần tập trung vào việc chuyển các khái niệm thành thang đo có giá trị phân biệt. EC nên được đo bằng trải nghiệm tiếp cận cơ hội, mức minh bạch của tiêu chí, chất lượng phản hồi, sự đa dạng của hình mẫu và khả năng tiếp cận các vai trò quan trọng. Nếu thang đo chỉ hỏi sinh viên trường có nhiều hoạt động khởi nghiệp hay không, nó sẽ lẫn giữa cường độ chương trình và tính bao trùm. GIB cần phản ánh các rào cản cụ thể mà người học dự kiến gặp phải, chẳng hạn đánh giá năng lực, quyền tiếp cận mạng lưới, vốn, vai trò lãnh đạo hoặc kỳ vọng xã hội. ESE cần gắn với nhiệm vụ khởi nghiệp, ATE với đánh giá đối với lựa chọn khởi nghiệp và EI với mức sẵn sàng theo đuổi lựa chọn đó.

Nếu sử dụng PLS-SEM, đánh giá mô hình đo lường cần đi trước diễn giải mô hình cấu trúc. Các chỉ số thường được kiểm tra gồm tải ngoại, độ tin cậy nội tại, composite reliability, AVE, HTMT và VIF; việc báo cáo cần tuân theo logic và ngưỡng phù hợp với đặc tả mô hình thực tế (Hair et al., 2022). Với mô hình này, giá trị phân biệt giữa EC và ESE đặc biệt quan trọng vì cả hai đều có thể chứa trải nghiệm tích cực; GIB và ATE cũng cần được tách rõ để tránh việc thái độ tiêu cực bị đo lặp dưới nhãn rào cản. Sau khi mô hình đo lường đạt yêu cầu, các đường trực tiếp và hiệu ứng gián tiếp mới nên được diễn giải.

Các hiệu ứng gián tiếp đáng quan tâm gồm EC -> ESE -> EI; EC -> ESE -> ATE -> EI; EC -> GIB -> ESE -> EI; và EC -> GIB -> ATE -> EI. Tuy nhiên, một nghiên cứu cắt ngang chỉ có thể cho thấy các mối liên hệ phù hợp với cơ chế dự kiến, không chứng minh thứ tự nhân quả. Nếu dữ liệu thu thập từ cùng một bảng hỏi, nghiên cứu cũng cần mô tả rõ các biện pháp giảm sai lệch phương pháp chung, cách sắp xếp câu hỏi và cách bảo vệ người tham gia. Việc kiểm định các mô hình cạnh tranh, chẳng hạn ATE dự báo ESE hoặc ESE phản ánh một đánh giá hậu nghiệm của ý định, sẽ giúp đánh giá mức độ đặc thù của cơ chế đề xuất.

V. ĐÓNG GÓP LÝ THUYẾT VÀ HÀM Ý GIÁO DỤC

Đóng góp chính của khung không nằm ở việc thêm một biến mới vào mô hình ý định, mà ở cách phân tách chức năng của môi trường. Nghiên cứu khởi nghiệp nữ thường phải xử lý đồng thời các yếu tố cá nhân và cấu trúc. Nếu chúng được đưa vào cùng một mô hình nhưng không nêu rõ cơ chế, phần giải thích dễ dừng ở việc liệt kê các hệ số. Mô hình hai cơ chế buộc nghiên cứu xác định môi trường đang làm giảm tín hiệu bất lợi hay đang tạo bằng chứng năng lực, và hai quá trình này có thể có độ mạnh khác nhau. Sự phân biệt này phù hợp với các tổng quan gần đây về khởi nghiệp nữ, vốn nhấn mạnh cần xem các rào cản trong quan hệ với điều kiện thể chế cụ thể (Cardella et al., 2020; Nevi et al., 2025).

Với giảng viên và cố vấn, việc xây dựng tự hiệu quả cần đi qua nhiệm vụ có thể thực hiện và phản hồi có thể sử dụng. Thay vì chỉ nói rằng sinh viên nên tự tin hơn, chương trình có thể chia nhiệm vụ thành mức khó tăng dần, giao quyền ra quyết định thực và yêu cầu phản tư sau mỗi vòng thử nghiệm. Đối với cơ chế giảm rào cản, ưu tiên lại nằm ở quy tắc tiếp cận: công khai tiêu chí, phân bổ cơ hội có thể kiểm tra và chủ động sửa các khuôn mẫu trong phân vai. Hai nhóm giải pháp này cần đi cùng nhau vì một chương trình công bằng nhưng thiếu thực hành sẽ khó tạo bằng chứng năng lực, trong khi một chương trình giàu thực hành nhưng thiếu công bằng có thể củng cố chính rào cản mà nó muốn giảm.

VI. KẾT LUẬN

Khung đề xuất vẫn có một số giới hạn. Trước hết, EC là một cấu trúc cần được phát triển và thẩm định cẩn thận để tránh chồng lấn với chất lượng giáo dục khởi nghiệp nói chung. Thứ hai, GIB có thể chịu ảnh hưởng mạnh của bối cảnh

văn hóa, ngành học và giai đoạn nghề nghiệp, nên cấu trúc này không nên được áp dụng như một thang đo bất biến. Thứ ba, mô hình chưa đưa các yếu tố ngoài nhà trường như nguồn lực gia đình, kinh nghiệm làm việc hay điều kiện thị trường vào cùng một đặc tả. Những yếu tố này có thể được xem như biến kiểm soát hoặc điều kiện biên trong các nghiên cứu tiếp theo, nhưng không nên thêm vào chỉ để tăng độ phức tạp của mô hình.

Tóm lại, bài viết chuyển trọng tâm từ câu hỏi nữ sinh viên có đủ tự tin để khởi nghiệp hay không sang câu hỏi môi trường giáo dục đã tạo ra tín hiệu và trải nghiệm gì để niềm tin năng lực, thái độ và ý định được hình thành. Môi trường khởi nghiệp bao trùm được đặt ở vị trí tiền đề và vận hành qua hai cơ chế có thể phân biệt: giảm rào cản giới cảm nhận và xây dựng tự hiệu quả. Nếu được kiểm định bằng dữ liệu dọc hoặc can thiệp thử chế, mô hình có thể giúp đánh giá chương trình khởi nghiệp nữ gần với quá trình thực tế hơn so với các chỉ số hoạt động tổng hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179–211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
- Bandura, A. (1997). Self-efficacy: The exercise of control. W. H. Freeman.
- Cardella, G. M., Hernández-Sánchez, B. R., & Sánchez-García, J. C. (2020). Women entrepreneurship: A systematic review to outline the boundaries of scientific literature. *Frontiers in Psychology*, 11, 1557. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2020.01557>
- Deng, W., & Wang, J. (2023). The effect of entrepreneurship education on the entrepreneurial intention of different college students: Gender, household registration, school type, and poverty status. *PLOS ONE*, 18(7), e0288825. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0288825>
- Eagly, A. H., & Karau, S. J. (2002). Role congruity theory of prejudice toward female leaders. *Psychological Review*, 109(3), 573–598. <https://doi.org/10.1037/0033-295X.109.3.573>
- Feng, L., & Sumettikoon, P. (2023). Structural equation modeling (SEM) analysis: An innovative female entrepreneurship education ecosystem in China. *International Journal of Educational Management*, 37(6/7), 1177–1196. <https://doi.org/10.1108/IJEM-03-2023-0108>
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2022). A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) (3rd ed.). SAGE.
- Hamdani, N. A., Ramadani, V., Anggadwita, G., Maulida, G. S., Zuferi, R., & Maalaoui, A. (2023). Gender stereotype perception, perceived social support and self-efficacy in increasing women's entrepreneurial intentions. *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 29(6), 1290–1313. <https://doi.org/10.1108/IJEBR-02-2023-0157>
- Nevi, G., Ancillai, C., Pascucci, F., et al. (2025). Investigating female entrepreneurship: A micro-perspective of drivers and barriers for aspiring and experienced women entrepreneurs. *International Entrepreneurship and Management Journal*, 21, 11. <https://doi.org/10.1007/s11365-024-01012-1>
- Newman, A., Obschonka, M., Schwarz, S., Cohen, M., & Nielsen, I. (2019). Entrepreneurial self-efficacy: A systematic review of the literature on its theoretical foundations, measurement, antecedents, outcomes, and an agenda for future research. *Journal of Vocational Behavior*, 110, 403–419. <https://doi.org/10.1016/j.jvb.2018.05.012>
- Ouni, S., & Jarbou, A. (2025). The link between perceived public support and entrepreneurial intention mediated by entrepreneurial self-efficacy and entrepreneurial climate: Gender as a moderator. *Public Organization Review*, 25, 1631–1654. <https://doi.org/10.1007/s11115-025-00884-3>
- Vu, T. D., Bui, L. P., Vu, P. A., Dang-Van, T., Le, B. N., & Nguyen, N. (2025). Understanding female students' entrepreneurial intentions: Gender inequality perception as a barrier and perceived family support as a moderator. *Journal of Entrepreneurship in Emerging Economies*, 17(1), 142–163. <https://doi.org/10.1108/JEEE-05-2024-0171>
- Wang, R., & Liu, R. (2024). Factors influencing female students' entrepreneurial intention in vocational colleges: A multi-group analysis based on household income. *PLOS ONE*, 19(5), e0304232. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0304232>